

## 幼兒越南童謠教材研發與其適用性之研究

1 龍湘庭 2 陳玉婷 3 林子文 4 黃馨儀

134 南華大學幼兒教育學系 學生

2 南華大學幼兒教育學系 副教授

### 摘要

本研究旨在探討越南童謠教材研發與其適用性。本研究主要採質性研究法，並輔以量化資料分析，由研究者採集整理越南童謠，製作童謠歡唱點讀圖畫書、音樂 CD，並請新住民越南籍母親運用本教材進行教學，透過訪談與教材適用量表實施，以瞭解本教材之適用性。研究對象為新住民越南籍母親及幼兒。資料蒐集包括：越南童謠採集、訪談、教材適用量表。研究結果如下：(一)越南童謠可分為生活歌、勤勉歌、知識歌、節慶時令歌及逗趣歌，歌詞呈現越南文化對家庭生活教育、自然環境的重視，並深受華人文化影響。(二)本教材使用滿意度佳，4 歲和 5 歲幼兒使用情形較好。(三)本教材可增進幼兒學越南童謠的興趣與說越南母語的習慣。研究者在越南童謠教材設計與未來研究提出建議，期盼本研究對新住民童謠與母語推廣有所幫助。

**關鍵字：**越南童謠教材、教材研發、教材適用性



# A Study on the Development and Appropriateness of the Teaching Materials of Vietnamese Children's Songs for Young Children

<sup>1</sup> Siang-Ting Long   <sup>2</sup> Yu-Ting Chen   <sup>3</sup> Zi-Wen Lin   <sup>4</sup> Sin-Yi Huang

<sup>1,3,4</sup> Undergraduate Students, Early Childhood Education, Nanhua University

<sup>2</sup> Associate Professor, Early Childhood Education, Nanhua University

## Abstract

The purpose of this study aims to explore the development and appropriateness of the teaching materials of Vietnamese Children's Songs. Using qualitative research methods mainly and quantitative data analysis, the researchers collected Vietnamese children's songs and developed a picture book of Vietnamese Children's Songs and the music CD. In order to understand the appropriateness of these materials, the new immigrant Vietnamese mothers were invited to apply these materials to teach their young children at home, and the researchers provided them with interviews and rating scales. Data collection included collecting Vietnamese children's songs, interviews, and rating scales of appropriateness of teaching materials. The results are described as follows. (1) The Vietnamese Children's Songs include life songs, diligent songs, knowledge songs, holiday and seasons songs, and funny songs. The texts reflect the value of Vietnamese culture in family life education and natural environment, as well as the influence of Chinese culture. (2) The users were mostly satisfied with these materials, especially the children aged 4 and 5. (3) The materials were useful to raise young children's interest in learning Vietnamese children's songs and their habits of speaking mother language. Recommendations for teaching design of Vietnamese Children's Songs and future research are provided. It is expected that this research will be helpful to promoting Vietnamese Children's Songs and mother language.

**Keywords:** teaching materials of Vietnamese Children's Songs, development of teaching materials, appropriateness of teaching materials



## 壹、緒論

近年來台灣的新住民家庭逐漸增加。由於現在台灣女性意識抬頭且晚婚，使得台灣男性迎娶外籍配偶的比例增加，而東南亞外籍勞工在台灣的人數也增加，跨國婚姻成為台灣社會新現象(王宏仁，2001；呂秋萍，2011)。新住民家庭日漸增多，因此，新住民幼兒教育也顯得格外重要。

教育部為使新住民保有母語能力，增強競爭力，配合政府的新南向政策，將在 108 年實施十二年國民教育新課綱，並將新住民語言納入國小必選修、國中選修、高中第二外語選修，建立新住民語文學習體系(教育部，2016)。教育部幼兒園教保活動課程大綱的語文領域(2016)也提及，幼兒認識社會所使用的多元語文之重要性。然而，研究者卻發現，目前幼兒學習新住民語文方面的教材較為缺乏。由於台灣的新住民以越南籍新住民人口最多，而且童謠對幼兒是有效的學習母語方法之一，因此研究者在本研究中針對越南籍新住民幼兒設計越南童謠教材，並討論其適用性。

本研究主要採質性研究法，輔以量化資料分析，由研究者採集整理相關的越南童謠，錄製成越南童謠歡唱圖畫書(含點唱和錄音播放功能)與音樂 CD，並請新住民越南籍母親運用本教材在家進行教學，研究者透過新住民親子訪談與越南童謠教材量表實施，以瞭解本教材之適用性，期許透過本教材傳遞越南新住民的歌謠、語言與文化。職此，本研究之研究問題如下：

- 一、越南童謠的種類包括那些?其文化意義為何?
- 二、新住民越南籍母親對於本次越南童謠教材的使用與建議為何?新住民越南幼兒對於本教材的接受度為何?
- 三、本教材是否能增進新住民越南幼兒學習越南童謠的興趣與說越南母語的習慣?



## 貳、文獻探討

### 一、越南童謠

研究者參考學者(鄭瑞菁，2005；陳芳茹，2011)對童謠的分類，將越南童謠分為五大類，包括：生活歌、知識歌、節慶時令歌、勤勉歌、逗趣歌，這些越南童謠也能呈現越南的生活與文化價值(阮氏貞，2014；阮蓮香，2017；陳芳茹，2011)。研究者的介紹如下：

#### (一)生活歌

生活歌所指的是與幼兒生活息息相關的人事物(鄭瑞菁，2005)，例如上學生活、家庭生活、或社會中的團體生活。研究者把生活歌分為家庭生活、學校生活、社會生活。家庭生活的童謠包括：相親相愛(Cả Nhà Thương Nhau)、我愛婆婆(Cháu Yêu Bà)、給孩子的話(Cho Con)、我三歲了(Cháu Lên Ba)、唯一(Chỉ Có Một Trên Đồi)。學校生活的童謠包括：放學回家(Di Học Về)、上課(ĐI HỌC)。社會生活的童謠如：我們的天空(Bảo Phương Trời)。從這些歌詞，我們可以看出越南文化對於家庭以及親情的重視。以下介紹七首越南童謠的歌詞。

#### 1. Cả Nhà Thương Nhau (相親相愛)

「Ba thương con, vì con giống mẹ

爸爸愛我，因為我像媽媽。

Mẹ thương con, vì con giống ba

媽媽愛我，因為我像爸爸。

Cả nhà ta cùng thương yêu nhau

我們全家相親相愛，

Xa là nhớ gần nhau là cười

分開會思念，在一起會歡笑。」

#### 2. Cháu Yêu Bà (我愛婆婆)

「Bà ơi bà, cháu yêu bà lắm



婆婆，婆婆，我非常愛您。

Tóc bà trắng, bà trắng như mây

您的頭髮是白色的，像白色的雲。

Cháu yêu bà, cháu nắm bàn tay

我愛您，（所以）我握住您的手。

Khi cháu vâng lời, cháu biết bà vui

當我是聽話的孩子，我知道您很高興。」

### 3.Cho Con(給孩子的話)

「Ba sẽ là cánh chim

爸爸是翅膀，

Đưa con đi thật xa

帶我飛到遠方。

Mẹ sẽ là cành hoa

媽媽是花朵，

Cho con cài lên ngực

別在我的胸上。

Ba mẹ là lá chắn

爸媽是盾牌，

Che chở suốt đời con

呵護我一生。

Vì con là con ba

我是爸爸的孩子，

Con của ba rất ngoan

爸爸的孩子很乖巧。

Vì con là con mẹ

我是媽媽的孩子，



Con của mẹ rất hiền

媽媽的孩子很善良。

Ngày mai con khôn lớn

我長大以後，

Bay đi khắp mọi miền

飛翔到何方。

Con đừng quên con nhé

永遠不會忘，

Ba Mẹ Là Quê Hương !

爸媽是故鄉！」

#### 4. Cháu Lên Ba (我三歲了)

「Cháu lên ba cháu đi mẫu giáo

我三歲了，我上幼稚園。

Cô thương cháu vì cháu không khóc nè

老師疼我，因為我沒有哭。

Không khóc nè để mẹ trồng cây trái

沒有哭，讓媽媽種果樹。

Ba vào nhà máy ông bà vui cấy cấy

爸爸去工廠，爺爺奶奶快樂做農夫。

Là lá la la là là lá la la

啦啦啦啦啦啦啦啦……」

#### 5. Đi Học Về (放學回家)

「Đi học về là, đi học về.

下課了，下課了。

Em vào nhà, em chào cha mẹ.

回到家，我向父母問好。



Cha em khen,

父母稱讚我很乖。

ràng con rất ngoan Mẹ âu yếm thom lên má em.

媽媽擁抱，親親我的兩頰。」

### **6.Chỉ Có Một Trên Đồi(唯一)**

「Trên trời cao có muôn ngàn ánh sao

在天上有千萬顆星星。

Trên đồng xanh có muôn ngàn cây lúa

在田中有千萬株水稻。

Con chim nhỏ cất muôn ngàn tiếng ca

森林的小鳥有千萬種歌聲。

Cây trong vườn có muôn ngàn lá hoa

花園裡有千種花朵。

Riêng mặt trời chỉ có một mà thôi

只有太陽是唯一，

Và mẹ em chỉ có một trên đời

和我媽媽也是唯一。」

### **7.ĐI HỌC(上課)**

「Hôm qua em đi Hôm qua em tới trường Mẹ dắt tay từng bước

昨天我去學校，媽媽牽手，一步一步走，

Hôm nay mẹ lên nương Một mình em tới lớp.

今天媽媽上山耕種，我自己去上課，

Hương rừng thơm đồi vắng Nước suối trong thầm thì

森林的香味，山谷、寧靜的溪水，清澈在低語，

Cọ xoè ô che nắng Râm mát đường em đi.

棕櫚樹伸出像雨傘，遮住陽光，我走的路很陰涼(路上很陰涼)，



Trường của em be bé Nằm lặng giữa rừng cây

我的學校小小位在安靜森林裡，

Cô giáo em trẻ trẻ Dạy em hát rất hay.

我的老師很年輕，教我唱的歌很好聽(女老師)，

Chim đùa theo trong lá Cá dưới khe thì ào

鳥兒在葉子下玩耍，魚兒在溪中細語，

Hương rừng chen hương cốm Em tới trường hương theo.

森林的香味或者鍋巴飯焦的香氣，它們跟著我上學去。」

## (二)勤勉歌

勤勉歌的目的主要是教導幼兒的生活教育，幫助幼兒建立生活自理的能力，例如起床、刷牙、洗臉等。幼兒藉由反覆歌唱童謠，可以熟記在心，並身體力行，勤勉歌的童謠有如：手帕(*Chiếc khăn tay*)、洗臉像貓咪(*Rửa Mặt Như Mèo*)等。從這些歌詞，我們可以看出在越南文化中，越南人重視幼兒的生活自理能力。以下介紹兩首越南童謠的歌詞。

### 1. Chiếc khăn tay (手帕)

「Chiếc khăn tay mẹ may cho em

媽媽縫給我手帕。

Trên cành hoa mẹ thêu con chim

上面的花朵媽媽繡小鳥。

Em sướng vui có chiếc khăn xinh đẹp

我好開心有可愛又美麗的手帕。

Lau bàn tay em vướn sạch hàng ngày

每天把我的小手擦乾淨。」

### 2. Rửa Mặt Như Mèo (洗臉像貓咪)

「Lêu lêu lêu rửa mặt như mèo

羞羞羞，洗臉像貓咪。





Xấu xấu lắm chẳng được mẹ yêu

醜醜醜，媽媽不會愛。

Khăn mặt đâu mà ngồi liếm láp

毛巾在那裡，還坐在那裏舔來舔去。

Đau mắt rồi lại khóc meo meo

眼睛痛，又哭喵喵。」

### (三)知識歌

知識歌是指增進幼兒認知發展能力的兒歌，例如數字、數量、顏色、大小、方向等能力，這方面的兒歌有如：一加一等於二(Một Cộng Một Bằng Hai)、黃蝴蝶(Kia Con Bướm Vàng)等。從這些歌詞可以看出，越南人以兒歌教育幼兒基本的認知能力。以下介紹「黃蝴蝶」這首越南童謠的歌詞。

#### 1. Kia Con Bướm Vàng (黃蝴蝶)

「Kia con bướm vàng Kia con bướm vàng

黃蝴蝶啊，黃蝴蝶啊。

Xòe đôi cánh, xòe đôi cánh

拍拍翅膀，拍拍翅膀。

Bướm bướm bay hai ba vòng

蝴蝶飛兩三圈。

Bướm bướm bay hai ba vòng

蝴蝶飛兩三圈。

Em ngồi xem, em ngồi xem

我坐著看，坐著看。」

### (四)節慶時令歌

節慶時令歌是指與節慶時令有關的童謠，這方面的越南童謠如：四季(Bốn Mùa)、八月帶燈籠(Rước Đèn Tháng Tám)。從這些歌詞可以看出，越南文化重視歲時節令及越南節慶文化的習俗，且深受華人文化影響，與華人節慶相關，如：



中秋節的八月帶燈籠。以下介紹兩首越南童謠的歌詞。

### 1. Bốn Mùa (四季)

「Xuân xuân ơi xuân đã về.

春天啊春天回來了。

Có nổi vui nào vui hơn ngày xuân đến?

有什麼比春天回來更令人快樂？

Xuân xuân ơi xuân đã về.

春天啊春天回來了。

Tiếng chúc giao thừa mừng đón mùa xuân.

除夕賀春聲中迎接春天回。」

### 2. Rước Đèn Tháng Tám (八月帶燈籠)

「Tết trung thu đốt đèn đi chơi

中秋節點燈籠去玩。

Em đốt đèn đi khắp phố phường

點亮燈籠走在大街小巷。

mừng vui sướng với đèn trong tay,

手上提著燈籠很開心。

em múa ca trăng ca trăng rằm

我在月亮上唱歌跳舞。

Tùng dinh dinh các tùng dinh dinh

咚叮叮嘎咚叮叮。

Tùng dinh dinh các tùng dinh dinh

咚叮叮嘎咚叮叮(打鼓狀聲詞)。

Em rước đèn chạy đến cung trăng.

我提燈籠跑到月宮上去。



Tùng dinh dinh các tùng dinh dinh

咚叮叮嘎咚叮叮。

Tùng dinh dinh các tùng dinh dinh

咚叮叮嘎咚叮叮(打鼓狀聲詞)。

Em múa ca vui đón chị Hằng

我和嫦娥姊姊一起跳舞。」

### (五)逗趣歌

逗趣歌是指有趣味的歌，卻不一定著重教育意涵，例如：水果歌(Quả)、小鴨子(Một Con Vịt)、早晨陽光(Nắng Sớm) (Samnhi, 2015)。從這些歌詞可以看出，越南文化以類似猜謎的模式，有趣且重複的旋律或動物狀聲詞，來表達事物的特性或描述景象。以下介紹三首越南童謠的歌詞。

#### 1. Quả (水果歌)

「Quả gì mà chua chua thế ?

什麼水果酸酸的？

Xin thưa rằng quả khế.

請回答是楊桃啊。

Ăn vào thì chắc là chua.

吃了應該是酸的。

Vâng Vâng chua thì để nấu canh chua.

是的，如果酸就煮酸湯。

Quả gì mà da cứng cứng ?

什麼東西殼硬硬的？

Xin thưa rằng quả trứng.

請回答是雞蛋啊。

Ăn vào thì nó làm sao?

吃了他會怎麼樣？



Không sao ăn vào thì sẽ thêm cao.

沒關係，吃了長高高。

Quả gì mà bao nhiêu áo?

什麼東西穿很多衣服？

Xin thưa rằng quả pháo.

請回答是鞭炮啊。

Ăn vào thì chắc là dai?

吃了它會咬不動？

Không dai nhưng mà thủng điếc hai tai.

不會，但是爆開很大聲。

Quả gì mà lăn lông lốc?

什麼東西圓滾滾？

Xin thưa rằng quả bóng.

請回答是足球啊。

sao mà quả bóng lại lăn?

為什麼足球會滾？

do chân bao người cùng đá trên sân.

因為很多人用腳踢。

Quả gì mà gai chi chít?

什麼水果很多刺？

Xin thưa rằng quả mít

請回答是波羅蜜。

Ăn vào thì chắc là đau?

吃了應該很痛吧？

Không đau thơm lừng tận mấy hôm sau

不痛，香氣會留兩三天。



Quả gì mà to to nhất?

什麼東西最大？

Xin thưa rằng quả đất.

請回答是地球啊。

To bằng quả mít mật không?

有沒有比波羅密大？

To hơn to bằng đỉnh núi Thái Sơn.

比泰山頂還要高大。」

## 2.Một Con Vịt (小鴨子)

「Một con vịt xòe ra hai cái cánh

小鴨子伸展兩個翅膀。

Nó kêu rằng: cạp cạp cạp, cạp cạp cạp

小鴨子叫聲：嘎嘎嘎、嘎嘎嘎。

Gặp hồ nước nó bì bà bì bõm

遇到水池遊戲玩耍。

Lúc lên bờ vẩy cái cánh cho khô

上岸後用翅膀晾乾。」

## 3.Nắng Sớm(早晨陽光)

「Mở cửa ra cho nắng sớm vào phòng.

打開門，迎接早晨陽光進入，

Nắng cùng em hát và cùng chơi múa vòng.

陽光和我唱歌，跳呼拉圈舞，

Có cô chim Khuyên khen là vui quá.

院子裡綠繡眼小姐讚揚真熱鬧，

Vui cùng nắng sớm, ơ má ai cũng hồng.

和早晨陽光玩耍，臉頰泛起粉潤。」



## 二、童謠與母語學習之相關研究

許多母語教學研究與教學實例顯示，母語的學習可以透過學習童謠的方式來進行。童謠對幼兒語言發展也有正向的影響，也有研究者發現童謠教學對幼兒的聲韻覺識有所幫助(方金雅、蘇姿云，2005)。由於本研究聚焦於越南童謠教材的研發與其適用性，並探討本教材對越南新住民幼兒使用母語習慣之影響，因此研究者在此探討童謠融入母語學習的相關研究，以作為本研究的參考依據。

國內學者在客家童謠應用於客語教學方面的研究不少，在此舉例說明之。朱樞玉(2013)以行動研究法探討實施客家童謠海陸腔之教學實踐，透過客家童謠融入幼兒客語教學的執行、行動、觀察與省思，期許達到客家童謠教學之成效。其研究發現，客家童謠課程設計可以透過教學活動的 CRC 混合教學模式與 ASSURE 模式來進行，研究者藉由行動研究，行動團隊隨時修正與改進教學設計，讓教學品質與效果達到成效，而幼兒在客語聽說方面也有進步。同時研究者也建議，未來實施幼兒客語教學時，需要營造幼兒的客語生活環境並提供客語教學資源的分享。

薛惠貞(2006)採用行動研究法，運用客家語兒歌及童謠作為教材，探討國小高年級學生閩客子弟學習客家語的可行性。其研究結果發現：客語兒歌與童謠能作為閩客子弟學習客語的教材。兒歌教學可配合學童的身心特性，選擇適合學童身心發展與音域的歌曲。而針對客語教學發音的困難，教師可善用各種教學技巧與方法來解決。在未來教學上，研究者建議教師可運用各種資源，如：學校、社區、家庭及各種視聽媒體的推廣，共同為客家語文的復育而努力。

徐儀錦(2014)探討客家童謠在國小客語教學之應用，他將鍾振斌現代客家童謠的作品應用在客語教學，並訪談學生，以了解鍾振斌現代客家童謠在客語教學、客語戲劇與客語口說藝術中的應用。其研究結果發現：鍾振斌現代客家童謠具生活化、趣味性，對學童具有吸引力而受到學童的喜愛，並激發更多學童對學習客語的興趣。因此，教師將鍾振斌現代客家童謠應用在客語教學上，對客家語文的



傳承具有相當的成效，是值得推廣的客語教學輔助教材。

陳怡蓉(2013)探討客家童謠在國小鄉土語言教學之應用，她以四縣版的「客語童謠精選—現代童謠」為主要文本，以內容分析法現象詮釋法、文學比較法來探討該教材內容、教學方法和教育價值，並說明它在國小本土語言教學的應用。研究結果發現，該本客家童謠主題內容豐富、題材廣泛、句式自由且押韻自然、修辭巧妙，符合孩童的心理，也貼近孩童的生活；這本童謠教材除了可以輔助國小鄉土語言教學(如聆聽、說話、標音、閱讀、寫作等)，也可以融入九年一貫課程等統整式教學，因此可以幫助學童奠定客家語文的基礎、提升客家語文能力，並均衡五育的發展。然而研究者也在該本教材上提出建議，如：童謠教材標註客家語腔調拼音、插圖與內容也要互相配合等。

除了客語童謠教材與教學研究之外，部分研究者也進行台灣童謠教材教學之研究。例如吳淳聖(2009)以台語童謠發展適合幼兒之主題教學活動方案，並藉此瞭解台語童謠主題教學內容在幼稚園所之適用性、多元性、教學歷程及教師的專業成長。研究者採實驗教學法，蒐集質性及量化資料，包括教學省思札記、遊戲活動、多元評量、學習單、問卷、訪談等多元資料。在教學設計上，研究者將多元智能理論運用於台語童謠主題教學課程中，教學內容包括：歡迎歌、台語童謠、主題故事、鄉土遊戲、鄉土文化、鄉土藝術、學習單、謝謝歌等八個活動項目，並將台語童謠相關主題概念應用於各項活動中。其研究結果發現，依照鄉土教材的設計原理來設計的台語童謠主題教學教案，如教材大綱的設計、教材內容的編選，以及單元活動的設計，能適合幼稚園及學齡前幼兒的使用。其研究結果可提供教師設計鄉土教學教材之參考，以協助提升幼兒學習鄉土課程之興趣。

有些研究者則進行原住民語童謠教材教學之研究，例如許若凡(2005)探討布農童謠對布農文化的傳承並分析當代布農兒童音樂教育的現狀，研究者認為布農童謠的保存以及傳承方式並非只是單純地留住原始傳統音樂或是傳統音樂傳承方式，而必須順應大環境的改變並保留童謠的本質，同時他也強調透過布農族童謠的保存和推廣活動來傳承布農族文化，而非只有傳承布農族童謠本身而已。



由上可知，目前國內童謠融入母語學習之相關研究以客家童謠融入國小客家語文學習較多，也有幼兒客語教學的研究，而部分為台語童謠融入幼兒園主題課程的研究，也有原住民童謠傳承與現況的相關研究(如布農族童謠對布農文化傳承的研究)。由於國內探討新住民之子的語言學習研究大都以新住民之子學習台灣的語言—中文為主，卻較少探討他們學習自己的母語—新住民語言之相關情形。因此研究者將在本研究中，針對幼兒園新住民越南幼兒發展幼兒越南童謠教材，並探討越南籍母親與新住民幼兒使用本次越南童謠教材的情形，並了解本教材是否能增進幼兒學習越南童謠的興趣與說越南母語的習慣。

## 參、研究方法

本研究主要採質性研究法，由研究者採集整理相關的越南童謠，錄製成越南童謠歡唱圖畫書(含點唱和錄音功能)與音樂 CD，並請新住民越南籍母親運用本教材在家進行教學，研究者透過訪談與教材量表，以瞭解本教材之適用性，期許透過本教材傳遞越南新住民的歌謠、語言與文化。研究方法及研究實施流程如下。

### 一、 研究實施之流程

本研究之實施流程進度如下：

#### (一) 研究準備期：106 年 7 月~106 年 9 月

此時期的準備工作為「指導教授與研究團隊擬定主題」→「提出研究問題」→「研究計畫擬定」→「文獻探討」→「蒐集越南童謠」。

#### (二) 研究實施期：106 年 10 月~106 年 12 月

此時期的重點工作為「越南童謠編譜與電子琴伴奏錄音」→「請越南籍大學生和越南籍教師演唱童謠並錄音」→「製作音樂 CD 與越南童謠點讀圖畫書」→「製作越南童謠教材適用量表」→「請新住民越南籍母親與其子女試用教材」→「訪談新住民越南籍母親及其子女」→「分析資料與整理」。





(三) 檢討回饋期：107 年 1 月~107 年 2 月

此時期的重點工作為「分析、整理與歸納資料」→「題出結論與建議」。

## 二、 研究對象

本研究的研究對象為新住民越南籍母親及其幼兒等，研究者尋找三對新住民越南籍母親及其幼兒(含北中南各一對，2 位男孩、1 位女孩，幼兒年齡層包括三歲、四歲、五歲)，請新住民越南籍母親運用本教材為其幼兒在家進行教學，教導幼兒唱越南童謠、以及說越南語。研究對象的基本資料如表 1 所示。

**表 1**  
**研究對象基本資料表**

區域	母親年齡	幼兒年齡	幼兒性別
北	35~40 歲	3 歲	女
中	25~30 歲	4 歲	男
南	35~40 歲	5 歲	男

## 三、 蒐集資料

本研究的蒐集資料包括：越南童謠的蒐集與教材製作、訪談越南籍母親及其幼兒、越南童謠教材適用表等，說明如下。

### (一) 越南童謠的蒐集與教材製作

研究者首先上網找尋越南童謠、越南童謠集，並查閱相關的論文尋找越南童謠曲目。接著將所有的越南童謠進行分類編排，並製作教材。在童謠音樂製作上，研究者先將越南童謠以電腦製譜軟體紀錄樂曲與歌詞，進行電子琴伴奏，並請越南籍老師及大學生唱出越南童謠，再將它錄製成越南童謠音樂 CD。

在越南童謠點讀圖畫書製作上，研究者配合越南童謠曲目使用小達人點讀筆自製童謠歡唱圖畫書，書內附有樂譜和圖畫。研究者於電腦安裝小達人客戶端後，開啟客戶端，輸入書名及書名貼代號，並將書中會使用到的音檔依序拖曳至點讀筆中，再輸入相應的內容貼與其起始代碼，最後將書名貼及內容貼依序黏貼在書頁上。研究者使用點讀筆點擊貼紙，測試自製點讀書是否完善，以利幼兒操作點



讀筆點擊貼紙，聆聽歌謠。

在錄音方面，書中附有錄音貼紙，讓幼兒點選自行錄製與播放聆聽自己的歌聲。研究者在製作錄音功能時，先在每一頁中貼 2~3 個的錄音貼紙，接著按壓點讀筆錄音按鈕，再點擊錄音貼紙，即可開始錄音；錄音結束後，再按壓一次錄音按鈕，結束錄音。研究者最後使用點讀筆點擊錄音貼紙，測試能否聽見錄音的內容，以完成教材製作。

本教材的教材成品包括音樂 CD、點讀筆使用說明書、充電用傳輸線、點讀筆、越南童謠歡樂點讀圖畫書，如圖 1 和圖 2 所示。



圖 1 越南童謠教材(音樂 CD、點讀筆使用說明書、  
充電用傳輸線、點讀筆、越南童謠歡樂唱點讀圖畫書)

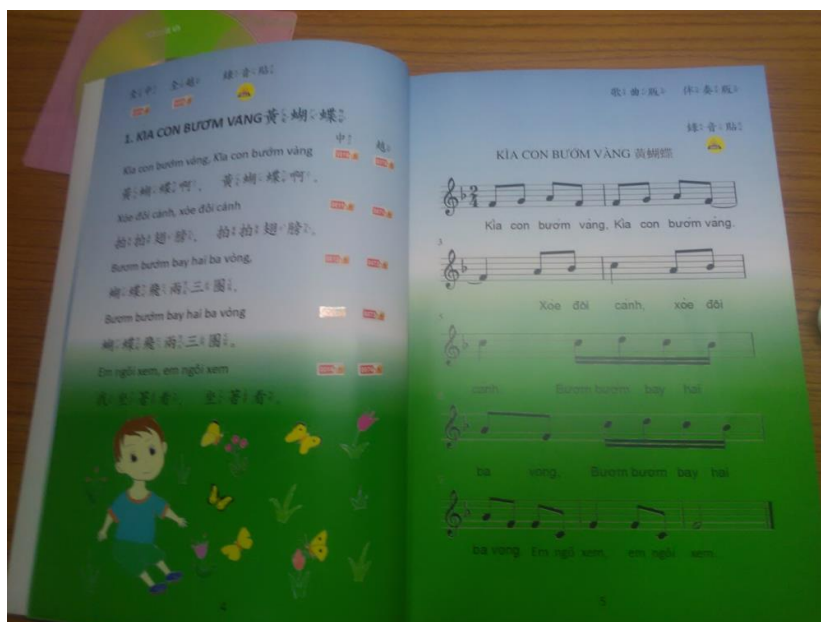


圖 2 越南童謠教材中的第一首童謠歌詞與樂譜示例

## (二) 訪談越南籍母親及其幼兒

本研究中，研究者以半結構式訪談，訪談越南籍母親對於本教材的使用情形與相關建議，並詢問其幼兒學習越南童謠的興趣與說越南母語習慣的相關情形。此外，研究者也訪談幼兒對於使用本教材的情形及接受度。每位受訪者母親接受一次訪談，每次約半小時。至於幼兒訪談時間則視幼兒情況而定。

## (三) 越南童謠教材適用量表

為了瞭解本教材的使用概況與滿意情形，研究者製作越南童謠教材適用量表，量表為五等第量表，包括 1 分、2 分、3 分、4 分、5 分，1 分表示非常不同意，2 分表示不同意，3 分表示普通，4 分表示好，5 分表示很好，分數愈高表示使用情形愈好或愈滿意。量表題目參考幼兒教材評估的面向(張翠娥，2009)，包括四個面向，依序為使用者、教材的目的、教材組織、教材的使用，共 9 題。研究者請三位越南籍母親填寫，以了解她們對於本教材的使用情形與滿意度。

## 四、 資料分析與檢證

在質性資料分析方面，研究者進行越南童謠與訪談資料的編碼與組織範疇，以回應研究問題。除此之外，研究者輔以量化的資料分析，針對越南童謠教材適用量表的結果進行描述性統計分析，分析每題的平均數與標準差，以了解越南籍

母親對於本教材的適用情形與滿意度。

在資料檢證方面，本研究採三角檢證法(Triangulation)中的不同資料來源檢證(如訪談與量表)、不同研究人員檢證，彼此交叉檢證。為保護研究對象之權益及隱私，本研究中出現的受訪者皆以匿名處理。本研究遵守研究倫理，忠誠呈現研究結果。

## 肆、研究結果

研究者根據研究問題，在此將研究結果呈現如下，依序為：越南童謠與其文化意義、本教材的使用與接受度、本教材對幼兒學習越南童謠的興趣與說越南母語的習慣之影響。

### 一、越南童謠與其文化意義

越南童謠可分五大類，分別為生活歌、勤勉歌、知識歌、節慶時令歌及逗趣歌。本教材蒐錄十首越南童謠，以下分別描述這十首越南童謠種類及其文化意義。

#### (一) Kia Con Bướm Vàng 黃蝴蝶

「Kia con bướm vàng Kia con bướm vàng

黃蝴蝶啊，黃蝴蝶啊。

Xòe đôi cánh, xòe đôi cánh

拍拍翅膀，拍拍翅膀。

Bướm bướm bay hai ba vòng

蝴蝶飛兩三圈。

Bướm bướm bay hai ba vòng

蝴蝶飛兩三圈。

Em ngồi xem, em ngồi xem

我坐著看，坐著看。」



本童謠歌詞中含有數量及顏色，能增進幼兒認知發展，故歸類於知識歌。歌詞簡單的情境描述能讓幼兒對於蝴蝶飛舞的姿態有更多的想像空間，歌詞中的「黃蝴蝶」及「兩三圈」能讓幼兒初步理解顏色與數量的概念。歌曲旋律也與台灣兒歌「兩隻老虎」、法國兒歌「Frère Jacques」(王容華，2013)相同，由於越南曾受到法國殖民統治，由此也看出越南文化受到法國文化的影響。

## (二) Rửa Mặt Như Mèo 洗臉像貓咪

「Lêu lêu lêu rửa mặt như mèo

羞羞羞，洗臉像貓咪。

Xấu xấu lắm chẳng được mẹ yêu

醜醜醜，媽媽不會愛。

Khăn mặt đâu mà ngồi liếm láp

毛巾在那裡，還坐在那裏舔來舔去。

Đau mắt rồi lại khóc meo meo

眼睛痛，又哭喵喵。」

本童謠作詞、作曲者為 Hãn Ngọc Bích，歌詞旨在培養幼兒洗臉的生活自理能力，養成良好的生活教育，故歸類於勤勉歌。歌詞描述幼兒與母親生活中的互動，可看出母親注重孩子清潔的生活細節。由此可知越南人透過兒歌教導幼兒生活教育，而母親在照顧幼兒方面也扮演著重要的角色。

## (三) Một Con Vịt 小鴨子

「Một con vịt xòe ra hai cái cánh

小鴨子伸展兩個翅膀。

Nó kêu rặng: cạp cạp cạp, cạp cạp cạp

小鴨子叫聲：嘎嘎嘎、嘎嘎嘎。

Gặp hồ nước nó bìbà bìbôm

遇到水池遊戲玩耍。

Lúc lên bờ vẫy cái cánh cho khô



上岸後用翅膀晾乾。」

本童謠作詞、作曲者為 Kim Duyên，歌詞極具趣味性，故歸類於逗趣歌。歌詞將小鴨子在池中玩耍的情景描述得栩栩如生，讓幼兒認識鴨子的叫聲，了解鴨子的生活習性，本歌曲可啟發幼兒對自然與生態的好奇心，並探索週遭環境。

#### (四) Cả Nhà Thương Nhau 相親相愛

「Ba thương con, vì con giống mẹ

爸爸愛我，因為我像媽媽。

Mẹ thương con, vì con giống ba

媽媽愛我，因為我像爸爸。

Cả nhà ta cùng thương yêu nhau

我們全家相親相愛，

Xa là nhớ gần nhau là cười

分開會思念，在一起會歡笑。」

本童謠作詞、作曲者為 Phan Văn Minh，歌詞重視家庭生活與家人間的關係，故歸類於生活歌。越南文化重視家庭幸福關係之建構，並將家庭觀念藉由歌曲表達，向幼兒傳達家人要彼此相愛的理念。這首童謠的歌詞有如台灣學童在學校所學的家庭之歌「甜蜜的家庭」。

#### (五) Cháu Yêu Bà 我愛婆婆

「Bà ơi bà, cháu yêu bà lắm

婆婆，婆婆，我非常愛您。

Tóc bà trắng, bà trắng như mây

您的頭髮是白色的，像白色的雲。

Cháu yêu bà, cháu nắm bàn tay

我愛您，（所以）我握住您的手。

Khi cháu vâng lời, cháu biết bà vui

當我是聽話的孩子，我知道您很高興。」



這首童謠歌詞主要描寫孫子女與婆婆之間的情感，著重於家人間的關係，故歸類於生活歌。歌詞起初先以口頭表達孫子女對婆婆的愛，再描述婆婆的外貌特徵，從「牽婆婆的手」可看出孫子女與婆婆之間的深厚情感，最後再具體寫出長輩對幼兒的期許，期待孫子女做個聽話的孩子。從此童謠的歌詞可看出，越南文化對家庭關係的重視。

#### (六) Cháu Lên Ba 我三歲了

「Cháu lên ba cháu đi mẫu giáo

我三歲了，我上幼稚園。

Cô thương cháu vì cháu không khóc nhé

老師疼我，因為我沒有哭。

Không khóc nhé để mẹ trồng cây trái

沒有哭，讓媽媽種果樹。

Ba vào nhà máy ông bà vui cấy cày

爸爸去工廠，爺爺奶奶快樂做農夫。

Là lá la la là là lá la la

啦啦啦啦啦啦啦啦啦啦.....」

本童謠歌詞提及學校生活及家庭生活，故歸類於生活歌。歌詞反應幼兒在家庭中需協助及配合父母與祖父母的工作情形，越南文化中幼兒從小被教導上學時不能隨意哭鬧，讓家中長輩能在外安心工作，由此可知越南人也重視幼兒合宜的日常情緒表現。

#### (七) Đi Học Về 放學回家

「Đi học về là, đi học về .

下課了，下課了。

Em vào nhà, em chào cha mẹ.

回到家，我向父母問好。

Cha em khen,



父母稱讚我很乖。

rằng con rất ngoan Mẹ â yếm thơm lên má em.

媽媽擁抱，親親我的兩頰。」

本童謠作詞、作曲者為 Hoǎng Long Hoǎng Lân，歌詞著重於家庭生活及禮貌教育，故歸類於生活歌。從歌詞中可發現，越南文化對幼兒禮節教育的注重，看見長輩要問好；當幼兒表現良好時，父母也不吝於給幼兒口頭及肢體的鼓勵；最後一句歌詞也再次展現家庭成員中彼此親密的關係。

#### (八) Nắng Sớm 早晨陽光

「Mở cửa ra cho nắng sớm vào phòng.

打開門，迎接早晨陽光進入，

Nắng cùng em hát và cùng chơi múa vòng.

陽光和我唱歌，跳呼拉圈舞，

Có cô chim Khuyên khen là vui quá.

院子裡綠繡眼小姐讚揚真熱鬧，

Vui cùng nắng sớm, ơ má ai cũng hồng.

和早晨陽光玩耍，臉頰泛起粉潤。」

本童謠作詞、作曲者為 Hàn Ngọc Bích (Bé Xuân Mai, 2016)，歌詞富有趣味性，故歸類於逗趣歌。歌詞描述幼兒與陽光、小鳥的互動，運用擬人化的技巧，啟發幼兒的想像力。從歌詞中可以看出，越南人對大自然的情感。

#### (九) Rước Đèn Tháng Tám 八月帶燈籠

「Tết trung thu đốt đèn đi chơi

中秋節點燈籠去玩。

Em đốt đèn đi khắp phố phường

點亮燈籠走在大街小巷。

mừng vui sướng với đèn trong tay,

手上提著燈籠很開心。





em múa ca trăng ca trăng rằm

我在月亮上唱歌跳舞。

Tùng dinh dinh các tùng dinh dinh

咚叮叮嘎咚叮叮。

Tùng dinh dinh các tùng dinh dinh

咚叮叮嘎咚叮叮(打鼓狀聲詞)。

Em rước đèn chạy đến cung trăng.

我提燈籠跑到月宮上去。

Tùng dinh dinh các tùng dinh dinh

咚叮叮嘎咚叮叮。

Tùng dinh dinh các tùng dinh dinh

咚叮叮嘎咚叮叮(打鼓狀聲詞)。

Em múa ca vui đón chị Hằng

我和嫦娥姊姊一起跳舞。」

這首童謠歌詞描寫中秋節相關事物，故歸類於節慶時令歌。歌詞描述兒童在中秋節提燈籠，和嫦娥一同跳舞。從歌詞中的「嫦娥」一詞可看出深受華人文化影響。研究者由文獻資料中得知，越南文化中的中秋節與華人文化中的中秋節有所不同(DD, 2016)，越南人發展出屬於越南當地文化的特色，例如：越南文化中的中秋節類似華人文化中的兒童節與元宵節，是屬於兒童的節日，儘管當日不放假，但平時農忙的父母還是會在中秋節當日放下工作，陪伴兒童一起提燈籠，歡慶中秋節。

#### (十) Chi Có Một Trên Đồi 唯一

「Trên trời cao có muôn ngàn ánh sao

在天上有千萬顆星星。

Trên đồng xanh có muôn ngàn cây lúa

在田中有千萬株水稻。



Con chim nhỏ cất muôn ngàn tiếng ca

森林的小鳥有千萬種歌聲。

Cây trong vườn có muôn ngàn lá hoa

花園裡有千種花朵。

Riêng mặt trời chỉ có một mà thôi

只有太陽是唯一，

Và mẹ em chỉ có một trên đời

和我媽媽也是唯一。」

這首童謠作詞者為 Ý thơ Liên Xô(cũ)，作曲者為 Trương Qunang Lục。歌詞著重於幼兒與母親的關係，故歸類於生活歌。歌詞先以自然景物與母親比較，而在最後一句歌詞中可看出母親一角在越南文化中的重要性與無法取代的獨特性，宛如台灣歌謠「魯冰花」，也是以自然景物去詮釋母親的偉大。由此可見，越南文化對於母親的重視。

## 二、本教材之使用與接受度

### (一) 本教材使用的整體評價

本研究藉由「越南童謠教材試用量表」的評分情形，來了解使用者對本教材的整體評價。本研究將量表分為四個面向，分別為使用者、教材的目的、教材組織、教材的使用。評估等級為 1~5 分，分數越高代表使用者對本教材的滿意度越高，每題得分與平均數和標準差如表 2 所示。



表 2  
越南童謠教材評估量得分之平均數與標準差

面向	題目	3 歲	4 歲	5 歲	平均數	標準差
使用者	1.適合幼兒的年齡和能力	4	4	5	4.3	0.58
	2.方便使用者操作	4	5	5	4.6	0.58
教材的目的	1.提供幼兒新的學習方法	3	4	5	4	1
	2.提供幼兒充分的練習機會	5	5	5	5	0
	3.增強幼兒學習動機	5	5	5	5	0
教材組織	1.有吸引力的自發學習教材	3	4	5	4	1
教材的使用	1.越南童謠教材使用的適切性	4	4	5	4.3	0.58
	2.音樂 CD 輔助使用的適切性	0	0	5	1.67	2.88
	3.點讀筆使用的適切性	1	4	5	3.3	2.08
整體面向				4.04	1.48	

在使用者面向上，由表 2 可看出，第一題「適合幼兒的年齡和能力」的部分，平均分數是 4.3 分，代表本教材適合幼兒的年齡和能力；第二題「方便使用者操作」的部分，平均分數是 4.6 分，代表本教材方便使用者操作。

在教材的目的面向上，第一題「提供幼兒新的學習方法」平均分數為 4 分，代表本教材能提供幼兒新的學習方法。第二題「提供幼兒充分的練習機會」與第三題「增強幼兒學習動機」，平均分數皆為 5 分，可知本教材提供幼兒充分練習機會，並增強了幼兒的學習動機。

在教材組織的面向方面，「有吸引力的自發學習教材」這題的平均分數為 4 分，然而 3 歲幼兒的家長只給 3 分，由此可知本教材對 3 歲幼兒的吸引力較低。

在教材的使用面向方面，第一題「越南童謠教材使用的適切性」的部分，平均分數是 4.3 分，代表本教材使用的適切性佳。第二題「音樂 CD 輔助使用的適切性」的部分，平均分數是 1.67 分，僅有 5 歲幼兒的家長填 5 分，另外兩位家長因家中電腦設備損壞，而無法使用 CD，因此填 0 分；第三題「點讀筆使用的適切性」的部分，平均分數是 3.3 分，4 歲及 5 歲幼兒家長各給 4 分及 5 分，而 3 歲幼兒的家長僅給 1 分，代表本教材在點讀筆使用上對 3 歲幼兒較不適合。由



此可知，點讀筆使用的適切性尚可。

整體而言，本教材的整體面向平均分數為 4.04 分，整體評價佳。4 歲與 5 歲幼兒的家庭對本教材整體滿意度較高，然而 3 歲幼兒的家庭對本教材在使用上較有問題，尤其是音樂 CD 與點讀筆的使用問題。

## (二)新住民越南籍母親對於本教材的建議

從家長訪談中得知，3 歲幼兒家長認為點讀筆不方便 3 歲幼兒獨立操作；幼兒也無法獨立使用 CD，需家長或老師播放給他們聽，為較不方便之處。在越南童謠歡樂唱點讀圖畫書的部分，3 歲幼兒家長也認為幼兒年紀過小看不懂越南字，建議書的內容應由字母對照單詞，並採階段性的教學，慢慢地教導幼兒識字。4 歲幼兒家長覺得此份教材不錯，並沒有特別的建議。5 歲幼兒家長認為此份教材編排良好，也沒有特別的建議。以下是受訪家長給予的回應：

3 歲幼兒家長：筆，小孩子、幼童不會用。是浪費到而已。小孩還不會，然後沒電了他們怎麼去充電，還是個困擾很大。然後 CD 他們需要家長還是老師放給他們聽，才可以聽。本子，字像字的話，越語字他們還不會看，就是要有像你們小孩到幼童一樣開始勺勺口學，就是要有一個...階段慢慢慢...

(1222 家長訪談 1)

4 歲幼兒家長：沒有耶。就還覺得 OK。(1224 家長訪談 2)

5 歲幼兒家長：是沒有...這樣就很好啦！(1222 家長訪談 3)

## (三)新住民越南籍之子(幼兒)對於本教材的接受度

從家長訪談中得知，3 歲幼兒雖不會使用 CD 與點讀筆操作本教材，但每天都會唱圖畫書讀本中的歌曲；4 歲幼兒對本教材很感興趣，每天玩大約 15 至 30 分鐘；5 歲幼兒則每天玩大約一小時。綜上所述，新住民越南籍之幼兒對本教材的接受度佳。以下是訪談中家長給予的回應：

3 歲幼兒家長：他們不會去那個，可是他們會差不多常常每天都會唱。

(1222 家長訪談 1)

4 歲幼兒家長：每天大概玩 15 到 30 分鐘。(1224 家長訪談 2)

5 歲幼兒家長：每天都會玩，大概差不多玩一個小時啦！(1222 家長訪談 3)



幼兒對於本教材的接受度方面，在訪談中，3 歲和 4 歲幼兒因為太害羞而沒有回答，5 歲幼兒表示喜歡這份越南童謠歡樂唱的教材，也認為越南童謠音樂 CD 好聽。以下是研究者與 5 歲幼兒的對談：

研究者：小朋友你喜歡這個越南童謠歡樂唱的教材嗎？

5 歲幼兒：喜歡。

研究者：你有在聽越南童謠音樂 CD 嗎？好聽嗎？

5 歲幼兒：有，好聽。

(1222 幼兒訪談 3)

### 三、本教材對幼兒學習越南童謠的興趣與說越南母語的習慣之影響

#### (一)本教材對幼兒學習越南童謠的興趣之影響

從家長訪談得知，3 歲幼兒很喜歡本教材中的越南童謠，雖因其學校忙碌而沒有學起來；4 歲幼兒接觸本教材後，對越南童謠很感興趣；5 歲幼兒因本教材而提高了其學習越南語的興趣。綜上所述，本教材有助於提高新住民越南籍之幼兒學習越南語的興趣。以下是訪談中家長給予的回應：

3 歲幼兒家長：他們是很喜歡，可是學不起來。因為他們說：「我去學校都還有功課」。(1222 家長訪談 1)

4 歲幼兒家長：很有興趣。(1224 家長訪談 2)

5 歲幼兒家長：會會會！會幫助他學越語。(1222 家長訪談 3)

#### (二)本教材對說越南母語的習慣之影響

研究者先就使用本教材前，幼兒在家中是否常說越南母語進行訪問，3 歲幼兒在家有時會說，想到就會問家長怎麼說；4 歲幼兒偶爾會說；5 歲幼兒則常常會說，但皆為固定的幾句，在使用本教材後，也因此學會了一兩句越南母語。以下是訪談中家長給予的回應：

3 歲幼兒家長：他們有的時候會說，就是小問題他們就會講，講說我們要去吃飯了。有時候他們就會提，阿這個怎麼講？那個怎麼講？他會跟你學習一些些，忽然想到就會問問啦！(1222 家長訪談 1)



4 歲幼兒家長：偶爾。(1224 家長訪談 2)

5 歲幼兒家長：就是他常常會講，他會講的那幾句。他聽了這個教材至少會學一兩句。(1222 家長訪談 3)

接著是針對使用本教材後，是否有助於增進幼兒說越南母語的習慣進行訪問，3 歲幼兒家長的回答有些離題，著重於其幼兒會聽、會唱越南童謠卻不解其意，須經解釋才會理解意思；4 歲和 5 歲幼兒家長皆回答此份教材會增進其幼兒說越南母語之習慣，而 5 歲幼兒家長也回答其幼兒只是會說越南母語，但不懂意思。以下是訪談中家長給予的回應：

3 歲幼兒家長：他說他很會聽很會唱，就是聽著歌這樣子吸引他的唱，可是他又說他不懂，他是說有時候他也會聽，就是講的，就是要解釋，他才知道這個什麼意義。(1222 家長訪談 1)

4 歲幼兒家長：有。(1224 家長訪談 2)

5 歲幼兒家長：有啊!有看到她講，不過他之前很少講，從他聽這本以後，就一點點開始講幾句這樣。之前就是不太會講，用了以後會講，但是我們聽不清楚他講什麼這樣子，他只是會講而已。(1222 家長訪談 3)

綜上所述，本教材較有助於增進 4 歲幼兒和 5 歲幼兒說越南母語的習慣，3 歲幼兒則因年紀過小，較看不出本教材對其說越南母語習慣的影響。

## 伍、結論與建議

### 一、結論

本教材含越南童謠歡唱點讀圖畫書、點讀筆、音樂CD，共收錄十首越南童謠。本研究結論如下：

(一) 越南童謠可分五大類，分別為生活歌、勤勉歌、知識歌、節慶時令歌及逗趣歌。從「相親相愛」、「我愛婆婆」、「唯一」、「洗臉像貓咪」、「我三歲了」、「放學回家」六首童謠的歌詞，顯示越南文化對家庭生活教育的重視，研究者也



由此發現與幼兒生活息息相關的角色多半以女性為主。從「黃蝴蝶」、「小鴨子」、「早晨陽光」童謠中則可看出越南人對自然環境的重視，從「我三歲了」、「唯一」、「八月帶燈籠」三首童謠中可看出越南人深受華人文化影響，但從「八月帶燈籠」童謠可看出越南文化也從中發展出屬於自己的文化特色。

(二) 在教材使用上，整體而言，新住民越南籍母親對於本次越南童謠教材使用的滿意度佳，4 歲幼兒和 5 歲幼兒使用情形較好，然而 3 歲幼兒較不會使用電子化教材，需要家長或老師協助幼兒操作本教材。在教材使用的建議方面，3 歲幼兒家長針對越南童謠圖畫書讀本部分提出建議，由於幼兒年紀過小看不懂越南字，建議應由字母對照單詞，慢慢地教導幼兒識字，而 4 歲幼兒家長與 5 歲幼兒家長表示本教材使用良好，並無特別建議。

(三) 本教材在增進幼兒學習越南童謠的興趣方面，3 位家長均表示本教材可以增進幼兒學習越南童謠的興趣，而在幼兒說越南母語的習慣方面，本教材有助於增進 4 歲幼兒和 5 歲幼兒說越南母語的習慣，然而 3 歲幼兒因年紀較小，不會操作本教材，較看不出本教材對其說越南母語習慣的影響。

本研究的越南童謠歌詞呈現越南文化對家庭生活教育、自然環境的重視，並深受華人文化之影響。有些學者(陳芳茹，2011)也發現，越南童謠歌詞呈現越南文化對家庭幸福觀念的重視，並強調母親在家庭裡扮演的重要角色。因此，家長或教學者若能藉由越南童謠傳遞越南文化價值，越南童謠教唱是很好的方式。

本文的文獻探討指出，多數研究者在學校進行的母語教材教學研究是有助於學童的母語學習(朱槿玉，2013；徐儀錦，2014；陳怡蓉，2013；薛惠貞，2006)，而本教材結合家庭的越南童謠與母語學習，更有助於幼兒學習越南母語並增進與家人說越南母語的機會。因此，母語的推廣除了在學校母語教育推展之外，更需要家庭教育的支持與配合。

總而言之，本越南童謠教材可用於新住民越南幼兒學習越南母語，未來值得提供給新住民親子學習越南語或學校新住民越南母語教學之推廣與應用。同時，本教材也提供新住民越南母親傳遞自身文化價值的機會，有助於越南文化的傳



承。

## 二、建議

根據研究結果，研究者在新住民越南語教材設計及未來相關研究提出建議，建議如下。

### (一)越南童謠音樂 CD 的改善與網路傳播

本研究發現大部分家長是依賴越南童謠音樂 CD 進行母語歌唱與教學，然而，並非每個家庭都擁有電腦設備來播放音樂 CD。而本教材中的越南童謠音樂 CD 設定於電腦播放，不方便新住民越南親子試用家庭使用。研究者當時為方便音檔變動，採 USB 快取將音檔放入 CD，造成一般音響無法播放音檔，因此建議未來教材可將音檔直接燒錄為音響可播放的 CD。此外，目前智慧型手機的運用普及化，未來研究者也可把越南童謠製作成數位教材，將越南童謠公開在網站上傳播，方便家長以手機點選網站播放音樂，給幼兒聆聽與學習。

### (二)越南語教學相關教材的發展

本教材主要是配合越南童謠圖書教唱，然而研究者經由訪談後發現，受訪家長對於越南語教學也有興趣，因此建議未來教材可朝越南語教學發展。教材中的越南字母教學方式可採字母一一對應相關單詞與圖片的方式，漸進式教導兒童學習越南字，使兒童能看懂越南字，也能了解其意。此外，教學者也可由越南童謠歌詞中尋找與字母相對應之單字，並在生活中尋找常見的單字對應，如此可協助兒童更快熟悉字母與童謠內容。

### (三) 增加親子互動與使用本教材

研究者經訪談後發現，試用家庭中的幼兒大多不會獨自使用點讀筆錄音功能，大都是家長協助幼兒使用，且因點讀筆為精細電子產品、容易摔壞，因此建議未來教材使用上，請家長多加協助幼兒，引導幼兒使用本教材，並多陪伴幼兒錄音與播放練習唱的越南童謠，如此一來，不但可以避免點讀筆被摔壞的情形發生，也可藉由親子互動方式增加彼此說越南母語的機會。





此外，未來研究者也可以將研究時間拉長，以本教材進行越南童謠親子互動教學之研究，例如實施三個月的教學互動，如此更能深入了解幼兒在越南童謠與說越南話的進步情形。

**致謝：本研究榮獲科技部 106 學年度大專學生研究計畫經費補助，計畫編號 106CFD1500001，特此致謝。**

## 陸、參考文獻

- 王宏仁(2001)。社會階級化下的婚姻移民與國內勞動市場：以越南新娘為例。台灣社會研究季刊，41，99-127。
- 王容華(2013)。兒歌《兩隻老虎？》。2017年9月27日擷取自 <http://www.haodoo.net/?M=hwarong&P=64>。
- 方金雅、蘇姿云(2005)。童謠教學對幼兒聲韻覺識影響之研究。高雄師大學報：教育與社會科學類，19，1-19。
- 朱槿玉(2013)。客家童謠融入客語教學之行動研究—以客語薪傳班為例(未出版之碩士論文)。國立中央大學客家研究所，桃園。
- 呂秋萍(2011)。新北市公立幼稚園新住民子女生活適應與學習表現關係之研究(未出版之碩士論文)。輔仁大學教育領導與發展研究所，新北市。
- 阮蓮香(2017)。阮蓮香的越南語。2017年1月12日擷取自 [http://xin-chao-viet-namblogspot.tw/2013\\_04\\_07\\_archive.html](http://xin-chao-viet-namblogspot.tw/2013_04_07_archive.html)。
- 阮氏貞(2014)。越南兒歌教唱。2017年6月21日擷取自 <http://www.ceag.kh.edu.tw/kmsln/file.php?fid=40299>。
- 吳淳聖(2009)。台灣童謠主題教學運用於幼稚園之研究(未出版之碩士論文)。朝陽科技大學幼兒保育碩士班，台中。
- 徐儀錦(2014)。現代客家童謠在客語教學之應用—以鍾振斌童謠作品為例(未出版之碩士論文)。國立屏東教育大學文化創意產業學系碩士班，屏東。
- 許若凡(2005)。當代台灣布農族童謠的文化傳承問題研究(未出版之碩士論文)。國立成功大學藝術研究所，臺南。
- 陳芳茹(2011)。造訪越南新移民原鄉兒童文學的家庭觀。2011 幼兒教育與照顧國際學術研討會論文集。嘉義：南華大學。
- 陳怡蓉(2013)。《客語童謠精選—現代童謠》在國小本土語言教學之應用(未出版之碩士論文)。國立屏東教育大學文化創意產業學系碩士班，屏東。
- 教育部(2016)。幼兒園教保活動課程大綱。台北：教育部。
- 教育部(2016)。107 學年度新住民語文課程實施相關規劃。2016年12月22日擷取自 [http://www.edu.tw/News\\_Content.aspx?n=9E7AC85F1954DDA8&s=3AED9D9B0382BFA8](http://www.edu.tw/News_Content.aspx?n=9E7AC85F1954DDA8&s=3AED9D9B0382BFA8)。



- 張翠娥(2009)。《幼兒教材教法》。台北：心理。
- 鄭瑞菁(2005)。《幼兒文學》。台北：心理。
- 薛惠貞(2006)。《客家兒歌及童謠應用於教學之行動研究—以宜蘭一所國小社團教學為例》(未出版之碩士論文)。國立花蓮教育大學語文科教學碩士班，花蓮。
- Bé Xuân Mai (2016)。《Rước Đèn Tháng Tám - Xuân Mai (八月帶燈籠)》。2017年12月4日擷取自 <https://www.youtube.com/watch?v=FHd6E-xZ2Y0>。
- DD(2016)。《越南中秋沒有烤肉和吳剛，卻有提燈籠和「奔月的男人阿貴」》。2017年9月27日擷取自 <https://www.thenewslens.com/article/51821>。
- Samnhi (2015)。《Nắng Sớm-Xuân Nghi (早晨陽光)》。2017年12月4日擷取自 <https://youtu.be/pHWbHivEm1k>。

初稿收件：2018年11月01日

完成修正：2019年01月08日

接受刊登：2019年01月12日

